

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HƯNG YÊN

Số: 2495/QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hưng Yên, ngày 15 tháng 11 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt và công bố Chỉ số cải cách hành chính
của các cơ quan cấp tỉnh và UBND huyện, thị xã, thành phố năm 2024

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Quyết định số 1949/QĐ-UBND ngày 10/9/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định về xác định Chỉ số cải cách hành chính và Bộ Chỉ số đánh giá kết quả thực hiện cải cách hành chính;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 715/TTr-SNV ngày 04/11/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt và công bố Chỉ số cải cách hành chính của các cơ quan cấp tỉnh và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố năm 2024.

(Chi tiết tại Phụ lục I, II, III kèm theo).

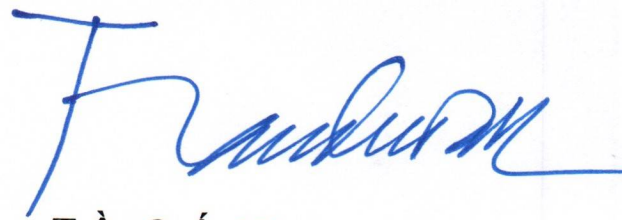
Điều 2. Căn cứ Chỉ số cải cách hành chính năm 2024 được phê duyệt, Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố tổ chức quán triệt, rút kinh nghiệm, đề ra các giải pháp nâng cao Chỉ số cải cách hành chính của cơ quan, đơn vị, địa phương trong các năm tiếp theo.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Chánh Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. 

Nơi nhận: 

- Như Điều 3;
- Bộ Nội vụ;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Ban Tổ chức Tỉnh ủy;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Đài PTTH Hưng Yên; Báo Hưng Yên;
- Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh;
- Trung tâm Thông tin - Hội nghị tỉnh;
- CV: HCQT^{Đức};
- Lưu: VT, CVNC^{NH}.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Trần Quốc Văn

Phụ lục I
KẾT QUẢ CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CỦA CÁC SỞ, BAN, NGÀNH TỈNH NĂM 2024
(Kèm theo Quyết định số 495/QĐ-UBND ngày 15/11/2024 của UBND tỉnh Hưng Yên)

Stt	Đơn vị	Năm 2024			Chỉ số năm 2023	Tăng (+), giảm (-) so với năm 2023	Trong đó:												Điểm điều tra XHH	Điểm thưởng (+), điểm trừ (-)	Thứ hạng năm 2023			
		Xếp loại	Chỉ số	Tổng điểm (chưa quy đổi)			Điểm tối đa chịu tác động	Chỉ đạo điều hành về CCHC		Xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản QPPL		Cải cách thủ tục hành chính		Cải cách tổ chức bộ máy nhà nước		Cải cách chế độ công vụ		Cải cách tài chính công				Chính quyền điện tử, Chính quyền số		
								Tối đa	Thảm định	Tối đa	Thảm định	Tối đa	Thảm định	Tối đa	Thảm định	Tối đa	Thảm định	Tối đa				Thảm định	Tối đa	Thảm định
1	Sở Nội vụ	Xuất sắc	92.18	92.18	100.00	91.06	1.11	11.00	9.89	10.00	9.85	14.50	13.59	10.00	10.00	9.00	9.00	10.00	10.00	9.50	8.40	18.44	3.00	3
2	Văn phòng UBND tỉnh	Xuất sắc	91.11	56.94	62.50	88.90	2.21	11.00	8.89	10.00	10.00	-	-	10.00	9.00	9.00	8.50	10.00	10.00	9.50	7.55	-	3.00	4
3	Sở Khoa học và Công nghệ	Tốt	88.10	88.10	100.00	91.52	-3.42	11.00	9.54	10.00	7.50	14.50	14.36	10.00	10.00	9.00	8.50	10.00	10.00	9.50	7.23	16.97	4.00	2
4	Sở Tài chính	Tốt	88.03	88.03	100.00	91.67	-3.64	11.00	9.38	10.00	9.30	14.50	13.13	10.00	10.00	9.00	9.00	10.00	10.00	9.50	7.80	17.42	2.00	1
5	Sở Công Thương	Tốt	86.75	86.75	100.00	84.06	2.69	11.00	9.63	10.00	8.10	14.50	12.01	10.00	10.00	9.00	8.92	10.00	9.80	9.50	8.48	17.81	2.00	5
6	Sở Thông tin và Truyền thông	Tốt	86.44	86.44	100.00	81.99	4.44	11.00	8.09	10.00	8.30	14.50	13.36	10.00	8.00	9.00	9.00	10.00	10.00	9.50	8.98	18.71	2.00	9
7	Sở Tư pháp	Tốt	85.88	85.88	100.00	82.36	3.52	11.00	9.59	10.00	10.00	14.50	12.27	10.00	8.00	9.00	9.00	10.00	10.00	9.50	7.46	16.56	3.00	8
8	Sở Giáo dục và Đào tạo	Tốt	85.85	85.85	100.00	77.99	7.87	11.00	7.70	10.00	9.20	14.50	14.00	10.00	8.00	9.00	9.00	10.00	10.00	9.50	8.15	17.80	2.00	16

OK

Stt	Đơn vị	Năm 2024				Chỉ số năm 2023	Tăng (+), giảm (-) so với năm 2023	Trong đó:												Điểm thưởng (+), điểm trừ (-)	Thứ hạng năm 2023			
		Xếp loại	Chỉ số	Tổng điểm (chưa quy đổi)	Điểm tối đa chịu tác động			Chỉ đạo điều hành về CCHC		Xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản QPPL		Cải cách thủ tục hành chính		Cải cách tổ chức bộ máy nhà nước		Cải cách chế độ công vụ		Cải cách tài chính công				Chính quyền điện tử, Chính quyền số		Điểm điều tra XHH
								Tối đa	Thẩm định	Tối đa	Thẩm định	Tối đa	Thẩm định	Tối đa	Thẩm định	Tối đa	Thẩm định	Tối đa	Thẩm định	Tối đa	Thẩm định	Tối đa	Thẩm định	
9	Sở Giao thông vận tải	Tốt	85.80	85.80	100.00	80.38	5.42	11.00	9.53	10.00	8.50	14.50	12.81	10.00	10.00	9.00	8.38	10.00	9.07	9.50	7.15	17.36	3.00	14
10	Sở Xây dựng	Tốt	85.67	85.67	100.00	83.23	2.44	11.00	7.95	10.00	9.20	14.50	13.43	10.00	10.00	9.00	8.50	10.00	10.00	9.50	7.19	17.40	2.00	12
11	Văn phòng Đoàn ĐBQH - HĐND tỉnh	Tốt	85.21	49.00	57.50	81.78	3.43	9.00	6.50	7.50	6.95	-	-	10.00	10.00	9.00	9.00	10.00	10.00	9.00	6.55	-	0.00	13
12	Ban Quản lý các KCN tỉnh	Tốt	84.48	83.63	99.00	77.56	6.92	10.00	7.01	10.00	7.50	14.50	13.41	10.00	10.00	9.00	9.00	8.34	9.50	8.25	17.12	3.00	17	
13	Sở Y tế	Tốt	83.66	83.66	100.00	80.01	3.65	11.00	9.61	10.00	8.50	14.50	13.55	10.00	8.00	9.00	8.92	10.00	8.98	9.50	8.25	15.86	2.00	11
14	Sở Nông nghiệp và PTNN	Tốt	83.00	83.00	100.00	83.78	-0.78	11.00	8.84	10.00	8.25	14.50	13.00	10.00	10.00	9.00	8.44	10.00	8.74	9.50	8.66	16.08	1.00	7
15	Ban Quản lý khu Đại học Phố Hiến	Tốt	82.89	50.98	61.50	80.81	2.08	10.00	7.00	10.00	9.00	-	-	10.00	10.00	9.00	9.00	8.28	9.50	6.70	-	1.00	15	
16	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Tốt	82.61	82.61	100.00	81.03	1.57	11.00	8.69	10.00	7.40	14.50	12.87	10.00	8.00	9.00	8.94	10.00	8.32	9.50	7.85	18.54	2.00	10

CH

Stt	Đơn vị	Năm 2024			Chỉ số năm 2023	Tăng (+), giảm (-) so với năm 2023	Trong đó:												Điểm điều tra XHH	Điểm thưởng (+), điểm trừ (-)	Thứ hạng năm 2023			
		Xếp loại	Chỉ số	Tổng điểm (chưa quy đổi)			Điểm tối đa chịu tác động	Chỉ đạo điều hành về CCHC		Xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản QPPL		Cải cách thủ tục hành chính		Cải cách tổ chức bộ máy nhà nước		Cải cách chế độ công vụ		Cải cách tài chính công				Chính quyền điện tử, Chính quyền số		
17	Sở Tài nguyên và Môi trường	Tốt	81.18	81.18	100.00	70.48	10.71	11.00	8.32	10.00	8.45	14.50	10.31	10.00	10.00	9.00	7.92	10.00	9.80	9.50	7.56	17.83	1.00	20
18	Sở Lao động - TBXH	Tốt	81.03	81.03	100.00	83.81	-2.78	11.00	8.28	10.00	7.75	14.50	12.54	10.00	8.00	9.00	9.00	10.00	9.01	9.50	7.01	17.43	2.00	6
19	Thanh tra tỉnh	Tốt	80.04	80.04	100.00	75.50	4.55	11.00	8.46	10.00	7.50	14.50	14.25	10.00	8.00	9.00	9.00	10.00	10.00	9.50	7.30	15.53	0.00	18
20	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Khá	76.13	76.13	100.00	73.35	2.78	11.00	7.84	10.00	8.50	14.50	10.34	10.00	8.00	9.00	8.99	10.00	9.00	9.50	4.95	17.51	1.00	19

Ghi chú:

- Chỉ số = (điểm tham định theo lĩnh vực + điểm điều tra + điểm thường - điểm trừ) / điểm tối đa chịu tác động * 100

- Xếp loại Chỉ số:

- + Nhóm đạt điểm Xuất sắc: Đạt tỷ lệ từ 90% trở lên của tổng điểm tối đa được đánh giá và nếu có tỷ lệ điểm giảm so với năm trước liền kề năm đánh giá hoặc có nội dung không có nội dung đạt dưới 70% điểm tối đa theo quy định, thì đơn vị đạt nhóm điểm Tốt.
- + Nhóm đạt điểm Tốt: Đạt tỷ lệ từ 80% đến dưới 90% của tổng điểm tối đa được đánh giá và nếu có có nội dung đạt dưới 70% điểm tối đa theo quy định, thì đơn vị đạt nhóm điểm Khá.
- + Nhóm đạt điểm Khá: Đạt tỷ lệ từ 70% đến dưới 80% của tổng điểm tối đa được đánh giá.
- + Nhóm đạt điểm Trung bình: Đạt tỷ lệ từ 60% đến dưới 70% của tổng điểm tối đa được đánh giá.
- + Nhóm đạt điểm Yếu: Đạt tỷ lệ dưới 60% của tổng điểm tối đa được đánh giá.

Phụ lục II
KẾT QUẢ CHỈ SỐ CÁCH HÀNH CHÍNH CỦA CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP
TRỰC THUỘC UBND TỈNH NĂM 2024
(Kèm theo Quyết định số 2495/QĐ-UBND ngày 15/11/2024 của UBND tỉnh Hưng Yên)

Stt	Đơn vị	Năm 2024			Chỉ số năm 2023	Tăng (+), giảm (-) so với năm 2023	Trong đó:										Điểm thưởng (+), trừ (-)	Thứ hạng năm 2023					
		Xếp loại	Chỉ số	Tổng điểm tối đa (chưa quy đổi)			Điểm tối đa chịu tác động	Chỉ đạo điều hành về CCHC		Xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản QPPL		Cải cách thủ tục hành chính		Cải cách tổ chức bộ máy nhà nước		Cải cách chế độ công vụ			Cải cách tài chính công		Chính quyền điện tử, Chính quyền số		
								Tối đa	Thẩm định	Tối đa	Thẩm định	Tối đa	Thẩm định	Tối đa	Thẩm định	Tối đa			Thẩm định	Tối đa	Thẩm định	Tối đa	Thẩm định
1	Đài Phát thanh và Truyền hình Hưng Yên	Tốt	86.08	50.79	59.00	65.85	20.24	10.00	8.50	7.50	7.00	-	-	10.00	10.00	9.00	8.50	10.00	8.64	9.50	7.15	1.00	2
2	Trường Cao đẳng công đồng Hưng Yên	Khá	74.43	43.54	58.50	63.42	11.01	10.00	6.54	7.50	5.50	-	-	10.00	10.00	9.00	8.35	10.00	8.00	9.00	4.15	1.00	5
3	Quỹ Phát triển đất tỉnh	TB	62.00	36.27	58.50	61.23	0.77	10.00	2.47	7.50	5.00	-	-	10.00	10.00	9.00	9.00	10.00	9.80	9.00	0.00	0.00	6
4	Trường Cao đẳng Kinh tế - KT Tô Hiệu Hưng Yên	Yếu	59.26	34.67	58.50	66.05	-6.78	10.00	2.32	7.50	2.10	-	-	10.00	10.00	9.00	7.50	10.00	10.00	9.00	2.75	0.00	1
5	Trường Cao đẳng Y tế Hưng Yên	Yếu	57.02	33.36	58.50	64.16	-7.14	10.00	2.92	7.50	0.50	-	-	10.00	10.00	9.00	8.94	10.00	10.00	9.00	1.00	0.00	3
6	Ban Quản lý dự án đầu tư công trình giao thông - xây dựng	Yếu	53.85	31.50	58.50	64.01	-10.17	10.00	2.96	7.50	0.50	-	-	10.00	10.00	9.00	8.50	10.00	8.54	9.00	1.00	0.00	4

Ghi chú:

- **Chỉ số** = (điểm thẩm định theo lĩnh vực + điểm điều tra + điểm thưởng - điểm trừ)/ điểm tối đa chịu tác động * 100
- **Xếp loại Chỉ số:**
 - + **Nhóm đạt điểm Xuất sắc:** Đạt tỷ lệ từ 90% trở lên của tổng điểm tối đa được đánh giá và nếu có tỷ lệ điểm giảm so với năm trước liền kề năm đánh giá hoặc có nội dung không có nội dung đạt dưới 70% điểm tối đa theo quy định, thì đơn vị đạt nhóm điểm Tốt.
 - + **Nhóm đạt điểm Tốt:** Đạt tỷ lệ từ 80% đến dưới 90% của tổng điểm tối đa được đánh giá và nếu có có nội dung đạt dưới 70% điểm tối đa theo quy định, thì đơn vị đạt nhóm điểm Khá.
 - + **Nhóm đạt điểm Khá:** Đạt tỷ lệ từ 70% đến dưới 80% của tổng điểm tối đa được đánh giá.
 - + **Nhóm đạt điểm Trung bình:** Đạt tỷ lệ từ 60% đến dưới 70% của tổng điểm tối đa được đánh giá.
 - + **Nhóm đạt điểm Yếu:** Đạt tỷ lệ dưới 60% của tổng điểm tối đa được đánh giá.

Phụ lục III
KẾT QUẢ CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CỦA UBND HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ NĂM 2024
(Kèm theo Quyết định số 495/QĐ-UBND ngày 15/11/2024 của UBND tỉnh Hưng Yên)

Stt	Đơn vị	Năm 2024			Chỉ số năm 2023	Tăng (+), giảm (-) so với năm 2023	Trong đó:														Điểm điều tra XHH	Điểm thưởng (+), điểm trừ (-)	Thứ hạng năm 2023	
		Xếp loại	Chỉ số	Điểm đạt được (chưa quy đổi)			Điểm tối đa chịu tác động	Chỉ đạo điều hành về CCHC		Xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản QPPL	Cải cách thủ tục hành chính		Cải cách tổ chức bộ máy nhà nước		Cải cách chế độ công vụ		Cải cách tài chính công		Chính quyền điện tử, Chính quyền số					
								Tối đa	Thảm định		Tối đa	Thảm định	Tối đa	Thảm định	Tối đa	Thảm định	Tối đa	Thảm định	Tối đa	Thảm định				Tối đa
1	Huyện Văn Lâm	Tốt	88.46	88.46	100	84.95	3.51	10.50	8.65	10.00	9.50	14.00	12.17	10.00	10.00	10.50	10.48	10.00	8.90	9.00	7.93	18.83	2.00	2
2	Huyện Yên Mỹ	Tốt	87.08	87.08	100	84.59	2.49	10.50	8.82	10.00	9.70	14.00	12.07	10.00	10.00	10.50	10.32	10.00	9.08	9.00	6.45	17.65	3.00	3
3	Thành phố Hưng Yên	Tốt	86.50	86.50	100	85.11	1.39	10.50	8.15	10.00	8.50	14.00	12.15	10.00	10.00	10.50	9.95	10.00	8.93	9.00	7.88	17.95	3.00	1
4	Huyện Kim Động	Tốt	86.28	86.28	100	82.40	3.87	10.50	8.29	10.00	9.80	14.00	12.27	10.00	10.00	10.50	9.99	10.00	9.12	9.00	7.63	17.18	2.00	5
5	Huyện Ân Thi	Tốt	84.60	84.60	100	80.06	4.54	10.50	7.38	10.00	9.10	14.00	12.11	10.00	10.00	10.50	10.50	10.00	9.09	9.00	6.53	17.89	2.00	9
6	Thị xã Mỹ Hào	Tốt	84.38	84.38	100	82.47	1.91	10.50	7.35	10.00	8.50	14.00	11.81	10.00	10.00	10.50	9.99	10.00	8.54	9.00	7.03	18.16	3.00	4
7	Huyện Tiên Lữ	Tốt	83.70	83.70	100	81.67	2.03	10.50	7.39	10.00	8.40	14.00	11.83	10.00	10.00	10.50	10.06	10.00	9.09	9.00	7.42	16.51	3.00	7

Chữ ký

Stt	Đơn vị	Năm 2024				Chỉ số giảm (+), tăng (-) so với năm 2023	Trong đó:												Điểm thưởng (+), điểm trừ (-)	Thứ hạng năm 2023			
		Xếp loại	Chỉ số (chưa quy đổi)	Điểm đạt được	Điểm tối đa chịu tác động		Chỉ đạo điều hành về CCHC		Xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản QPPL		Cải cách thủ tục hành chính		Cải cách chế độ công vụ		Cải cách tài chính công		Chính quyền điện tử, Chính quyền số				Điểm điều tra XHH		
							Tối đa	Thẩm định	Tối đa	Thẩm định	Tối đa	Thẩm định	Tối đa	Thẩm định	Tối đa	Thẩm định	Tối đa	Thẩm định					
8	Huyện Phù Cừ	Tốt	83.47	83.47	100	81.76	1.71	10.50	7.53	10.00	9.85	14.00	10.61	10.00	10.39	10.50	10.00	9.21	9.00	6.67	17.21	2.00	6
9	Huyện Văn Giang	Tốt	82.44	82.44	100	75.10	7.34	10.50	7.79	10.00	9.20	14.00	11.28	10.00	10.49	10.50	10.00	8.40	9.00	6.30	16.98	2.00	10
10	Huyện Khoái Châu	Tốt	80.69	80.69	100	81.61	-0.91	10.50	7.49	10.00	7.50	14.00	11.45	10.00	8.93	10.50	10.00	9.43	9.00	7.37	16.53	2.00	8

Ghi chú:

- Chỉ số = (điểm thẩm định theo lĩnh vực + điểm điều tra + điểm thưởng - điểm trừ)/ điểm tối đa chịu tác động * 100

- Xếp loại Chỉ số:

+ Nhóm đạt điểm Xuất sắc: Đạt tỷ lệ từ 90% trở lên của tổng điểm tối đa được đánh giá và nếu có tỷ lệ điểm giảm so với năm trước liền kề năm đánh giá hoặc có nội dung không có nội dung đạt dưới 70% điểm tối đa theo quy định, thì đơn vị đạt nhóm điểm Tốt.

+ Nhóm đạt điểm Tốt: Đạt tỷ lệ từ 80% đến dưới 90% của tổng điểm tối đa được đánh giá và nếu có có nội dung đạt dưới 70% điểm tối đa theo quy định, thì đơn vị đạt nhóm điểm Khá.

+ Nhóm đạt điểm Khá: Đạt tỷ lệ từ 70% đến dưới 80% của tổng điểm tối đa được đánh giá.

+ Nhóm đạt điểm Trung bình: Đạt tỷ lệ từ 60% đến dưới 70% của tổng điểm tối đa được đánh giá.

+ Nhóm đạt điểm Yếu: Đạt tỷ lệ dưới 60% của tổng điểm tối đa được đánh giá.